DƯƠNG ĐỨC VĨ

Digitally signed by DƯƠNG ĐỨC VĨ
DN: C=VN, S=Quảng Ninh, L=Đông Triều, O=CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU, OU=P. Kế toán, T=Kế toán trưởng, CN=DƯƠNG ĐỨC VĨ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:100491497
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-01-30 10:00:09

aasc since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch	
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Ông Trần Thành	Thành viên	
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Ông Đoàn Văn Sinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Phùng Dương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2017)
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 5700436105 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU
TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH

Trần Thành
Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Số: 260118.001/BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 26 tháng 01 năm 2018 từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong các năm trước, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán liên quan đến việc Công ty chưa tạm tăng tài sản cố định đối với chi phí chạy thử và chi phí san lấp hồ của Nhà máy Đông Triều 1 phát sinh từ năm 2011. Trong năm 2017, Công ty đã tiến hành xử lý toàn bộ chi phí trên với tổng giá trị là 23,143 tỷ đồng vào khoản mục Chi phí khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm mà không tiến hành điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Nếu Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố thì chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) tại ngày đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán sẽ giảm đi 23,143 tỷ đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm nay, chỉ tiêu Chi phí khác (mã số 32) sẽ giảm đi và chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mã số 50) sẽ tăng lên cùng số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

„Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2017, Nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 51,784 tỷ VND; lỗ lũy kế là 37,7 tỷ VND, tương ứng 38% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N - 0100111105 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Đỗ Thị Ngọc Dung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0659-2018-002-1

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3363-2015-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**88.233.518.974**	**68.218.324.766**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**13.112.271.078**	**3.764.533.753**
111	1. Tiền		13.112.271.078	3.764.533.753
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.000.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.113.313.991**	**3.674.313.045**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	5.777.425.509	6.047.782.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	710.134.518	710.134.518
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.925.944.468	5.248.435.255
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.300.190.504)	(8.332.038.835)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**68.324.824.131**	**60.008.241.565**
141	1. Hàng tồn kho		68.324.824.131	60.008.241.565
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.683.109.774**	**771.236.403**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.679.669.596	771.236.403
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.440.178	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**171.627.908.238**	**163.518.975.158**
220	**I. Tài sản cố định**		**165.522.272.422**	**135.753.986.931**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	165.499.522.426	135.727.336.935
222	*- Nguyên giá*		*277.421.465.568*	*233.530.424.509*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(111.921.943.142)*	*(97.803.087.574)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.749.996	26.649.996
228	*- Nguyên giá*		*39.000.000*	*39.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(16.250.004)*	*(12.350.004)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.077.508.182**	**23.143.355.301**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.077.508.182	23.143.355.301
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**110.000.000**	**110.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**4.918.127.634**	**4.511.632.926**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.918.127.634	4.511.632.926
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**259.861.427.212**	**231.737.299.924**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**197.689.882.362**	**251.795.625.376**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**140.018.044.933**	**194.152.253.785**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.914.389.254	29.800.904.928
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.967.038.160	21.010.788.597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	749.448.458	693.762.039
314	4. Phải trả người lao động		13.720.736.483	13.055.279.465
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.729.960.593	10.032.204.851
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.104.569.938	38.734.732.435
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	71.800.457.375	80.603.136.798
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	190.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.444.672	31.444.672
330	**II. Nợ dài hạn**		**57.671.837.429**	**57.643.371.591**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	57.671.837.429	57.643.371.591
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**62.171.544.850**	**(20.058.325.452)**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	40.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*100.000.000.000*	*40.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(124.250.700)	320.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	1.000.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		-	14.263.899.746
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	286.504.300
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(37.704.204.450)	(75.928.729.498)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(60.058.325.452)*	*(89.079.120.726)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*22.354.121.002*	*13.150.391.228*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**259.861.427.212**	**231.737.299.924**

Lưu Quỳnh Thơ	**Dương Đức Vĩ**	**Trần Thành**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**280.252.816.577**	**228.860.519.076**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**280.252.816.577**	**228.860.519.076**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**22**	**212.292.628.289**	**184.339.673.695**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**67.960.188.288**	**44.520.845.381**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	164.990.771	128.441.037
22	6. Chi phí tài chính		12.235.584.726	13.186.334.411
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12.235.584.726*	*13.186.334.411*
25	7. Chi phí bán hàng	24	933.678.703	448.784.802
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.184.379.535	14.010.787.221
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**43.771.536.095**	**17.003.379.984**
31	10. Thu nhập khác	26	2.094.394.932	79.899.250
32	11. Chi phí khác	27	23.511.810.025	3.932.888.006
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(21.417.415.093)**	**(3.852.988.756)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**22.354.121.002**	**13.150.391.228**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**22.354.121.002**	**13.150.391.228**
70	**16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**29**	**3.781**	**3.288**

M.S.D.N: 5700486105 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU * TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH

Lưu Quỳnh Thơ	**Dương Đức Vĩ**	**Trần Thành**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***22.354.121.002***	***13.150.391.228***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***48.079.000.148***	***26.786.476.617***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		14.122.755.568	11.194.981.241
03	- Các khoản dự phòng		778.151.669	2.533.602.002
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(35.076.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(164.990.771)	(93.365.037)
06	- Chi phí lãi vay		12.235.584.726	13.186.334.411
07	- Các khoản điều chỉnh khác		21.107.498.956	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***70.433.121.150***	***39.936.867.845***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		589.407.207	838.199.705
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.316.582.566)	(6.026.434.076)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(37.426.154.008)	(8.296.589.565)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.314.927.901)	(463.463.891)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.753.528.484)	(19.944.653.241)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.682.112.594)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		75.000.000	50.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.000.000)	(50.000.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***6.211.335.398***	***2.361.814.183***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(46.130.124.559)	(11.288.323.165)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		164.990.771	93.365.037
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(47.965.133.788)***	***(11.094.958.128)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		59.875.749.300	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		251.697.582.642	214.617.054.982
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(260.471.796.227)	(206.945.946.588)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***51.101.535.715***	***7.671.108.394***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**9.347.737.325**	**(1.062.035.551)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**3.764.533.753**	**4.826.569.304**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**13.112.271.078**	**3.764.533.753**

M.S.D.N: 5700486105 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU - TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH

Lưu Quỳnh Thơ	**Dương Đức Vĩ**	**Trần Thành**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2017, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 51,784 tỷ VND; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 37,7 tỷ VND. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Nguyên nhân là do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh và liên tục trong các năm gần đây đã tạo nguồn tiền tốt cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn. Ngoài ra, Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cho năm 2018 với mức doanh thu là 363 tỷ đồng tăng 30% và Lợi nhuận trước thuế là 32,2 tỷ đồng tăng 45% so với 2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Ngoại trừ Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất được trích theo phương pháp sản lượng, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có

thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	163.374.694	59.179.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.948.896.384	3.705.354.353
	13.112.271.078	**3.764.533.753**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Nguyễn Quốc Huynh	1.038.016.365	1.047.129.365
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	886.003.555
- Nguyễn Văn Tường	2.101.760.126	2.201.760.126
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.751.645.463	1.912.889.061
	5.777.425.509	**6.047.782.107**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	240.343.234	240.343.234	240.343.234
- Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	209.592.763	209.592.763	209.592.763
- Công ty Công nghiệp tàu thuỷ Ngô Quyền	99.999.965	99.999.965	99.999.965	99.999.965
- Trả trước cho người bán khác	160.198.556	160.198.556	160.198.556	160.198.556
	710.134.518	**710.134.518**	**710.134.518**	**710.134.518**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	527.339.397	-	549.053.349	-
Phải thu khác	4.398.605.071	2.812.630.478	4.699.381.906	3.007.325.861
- *Nguyễn Văn Tường*	*909.922.340*	-	*1.059.922.340*	-
- *Phan Anh Phong*	*466.591.205*	*466.591.205*	*466.591.205*	*466.591.205*
- *Hồ Ngọc Tuấn*	*345.007.670*	*345.007.670*	*345.007.670*	*345.007.670*
- *Nguyễn Hữu Dũng*	*267.893.280*	*267.893.280*	*267.893.280*	*267.893.280*
- *Đậu Thị Tuyết*	*203.130.288*	*203.130.288*	*203.130.288*	*203.130.288*
- *BHXH thu người lao động*	*539.495.975*	-	*372.056.480*	-
- *Các khoản phải thu khác*	*1.666.564.313*	*1.530.008.035*	*1.984.780.643*	*1.724.703.418*
	4.925.944.468	**2.812.630.478**	**5.248.435.255**	**3.007.325.861**

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Tường	2.101.760.126	-	2.201.760.126	-
Nguyễn Quốc Huynh	1.038.016.365	-	1.047.129.365	1.047.129.365
Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
Nguyễn Hữu Dũng	508.236.514	-	508.236.514	-
Phan Anh Phong	466.591.205	-	466.591.205	-
Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	-	345.007.670	-
Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	-	209.592.763	-
Các đối tượng khác	3.744.982.306	-	3.756.015.145	41.168.143
	9.300.190.504	**-**	**9.420.336.343**	**1.088.297.508**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.963.387.161	-	37.114.527.162	-
Công cụ, dụng cụ	1.320.927.136	-	923.534.942	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.632.327.562	-	3.071.786.264	-
Thành phẩm	24.408.182.272	-	18.898.393.197	-
	68.324.824.131	**-**	**60.008.241.565**	**-**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.679.669.596	771.236.403
	2.679.669.596	**771.236.403**
b) Dài hạn		
- Chi phí vùng nguyên liệu Tràng An	2.850.979.183	2.604.560.846
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà	1.059.793.598	1.033.684.914
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	1.007.354.853	873.387.166
	4.918.127.634	**4.511.632.926**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	89.711.194.499	141.935.361.223	1.239.106.164	644.762.623	233.530.424.509
- Mua trong năm	-	7.322.967.852	-	-	7.322.967.852
- Đầu tư XDCB hoàn thành	22.206.721.015	14.361.352.192	-	-	36.568.073.207
- Tăng do phân loại lại	-	939.320.563	-	-	939.320.563
- Giảm do phân loại lại	(939.320.563)	-	-	-	(939.320.563)
Số dư cuối năm	**110.978.594.951**	**164.559.001.830**	**1.239.106.164**	**644.762.623**	**277.421.465.568**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	35.930.457.756	60.181.440.400	1.239.106.164	452.083.254	97.803.087.574
- Khấu hao trong năm	4.639.389.349	9.451.641.428	-	27.824.791	14.118.855.568
- Tăng do phân loại lại	-	196.418.088	-	-	196.418.088
- Giảm do phân loại lại	(196.418.088)	-	-	-	(196.418.088)
Số dư cuối năm	**40.373.429.017**	**69.829.499.916**	**1.239.106.164**	**479.908.045**	**111.921.943.142**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.780.736.743	81.753.920.823	-	192.679.369	135.727.336.935
Tại ngày cuối năm	**70.605.165.934**	**94.729.501.914**	-	**164.854.578**	**165.499.522.426**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 73.079.613.901 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.419.633.989 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2017 là Phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 VND, hao mòn lũy kế là 16.250.004 VND, trong đó khấu hao trong năm là 3.900.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.077.508.182**	**23.143.355.301**
- Chi phí làm đường nội bộ sân thành phẩm	1.077.508.182	-
- Chi phí lấp hồ Nhà máy Đông Triều 1 [(i)]	-	7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 [(i)]	-	15.367.710.347
- Các công trình khác [(i)]	-	85.123.127
	1.077.508.182	**23.143.355.301**

[(i)]Các chi phí này được xử lý vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 34/NQ-HĐQT ngày 06/12/2017 do Công ty xác định các chi phí này không được quyết toán vào chi phí các dự án.

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2017 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ 654	5.463.730.431	5.463.730.431	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Giang Trí Dũng	-	-	3.347.384.770	3.347.384.770
- Công ty CP Cờ Đỏ	1.909.492.000	1.909.492.000	1.036.634.000	1.036.634.000
- Công ty CP Thương mại và Xây dựng Cát Lợi Hạ Long	2.132.353.354	2.132.353.354	1.373.936.468	1.373.936.468
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	481.663.250	481.663.250	581.663.250	581.663.250
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.927.150.219	21.927.150.219	23.461.286.440	23.461.286.440
	31.914.389.254	**31.914.389.254**	**29.800.904.928**	**29.800.904.928**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	**2.636.566.548**	**2.636.566.548**	**3.236.404.248**	**3.236.404.248**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	965.027.055	19.008.777.492
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000
- Người mua trả tiền trước khác	2.011.105	2.011.105
	2.967.038.160	**21.010.788.597**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	**2.965.027.055**	**21.008.777.492**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	614.262.361	10.326.807.198	10.445.936.465	-	495.133.094
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.136.534	292.447.905	292.771.828	-	15.812.611
Thuế tài nguyên	-	38.862.240	892.097.740	740.711.816	-	190.248.164
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.104.494.512	1.107.934.690	3.440.178	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.500.904	146.255.409	122.501.724	-	48.254.589
	-	**693.762.039**	**12.762.102.764**	**12.709.856.523**	**3.440.178**	**749.448.458**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.639.452.844	9.157.396.602
- Chi phí phải trả khác	1.090.507.749	874.808.249
	5.729.960.593	**10.032.204.851**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	2.035.492.579
Bảo hiểm xã hội	154.931.900	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.134.253.614	11.080.298.614
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	*11.134.253.614*	*11.080.298.614*
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-	*20.000.000.000*
- Tạm trích tiền phạt chậm nộp thuế	-	*4.505.767.427*
- Thù lao HĐQT và BKS	*112.800.000*	*112.800.000*
- Phải trả hoàn vượt tạm ứng	*1.201.982.397*	*751.130.308*
- Phải trả, phải nộp khác	*500.602.027*	*249.243.507*
	13.104.569.938	**38.734.732.435**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP [(i)]	*11.134.253.614*	*11.080.298.614*
	11.134.253.614	**11.080.298.614**
c) Số dư với các bên liên quan	**11.134.253.614**	**31.080.298.614**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

[(i)] Là nợ về phí duy trì thương hiệu và một số khoản nợ khác, Tổng Công ty Viglacera - CTCP chưa thu nhằm hỗ trợ Công ty trong giai đoạn sản xuất kinh doanh khó khăn.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	66.105.236.798	66.105.236.798	227.253.630.293	229.345.409.716	64.013.457.375	64.013.457.375
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	14.497.900.000	14.497.900.000	7.786.600.545	14.497.500.545	7.787.000.000	7.787.000.000
	80.603.136.798	**80.603.136.798**	**235.040.230.838**	**243.842.910.261**	**71.800.457.375**	**71.800.457.375**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	72.141.271.591	72.141.271.591	24.443.952.349	31.126.386.511	65.458.837.429	65.458.837.429
	72.141.271.591	**72.141.271.591**	**24.443.952.349**	**31.126.386.511**	**65.458.837.429**	**65.458.837.429**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.497.900.000)	(14.497.900.000)	(7.786.600.545)	(14.497.500.545)	(7.787.000.000)	(7.787.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	57.643.371.591	57.643.371.591			57.671.837.429	57.671.837.429

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Vay ngắn hạn				**64.013.457.375**	**66.105.236.798**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho [(i)]	26.968.336.910	24.556.013.518
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	6.490.386.578	11.215.933.386
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	6.585.780.583	9.698.286.637
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	10.899.268.753	11.304.777.199
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản [(i)]	3.879.481.471	9.330.226.058
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn	9.190.203.080	-

[(i)]Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn					**65.458.837.429**	**72.141.271.591**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều					5.500.000.000	10.182.500.000
- *Hợp đồng tín dụng số 01/2008-TDTH/HĐTD ngày 20/06/2008 và Phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2017*	*Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho [(i)]*	-	*645.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 01.2009/HĐTD ngày 23/11/2009 và Phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2017*	*Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho [(i)]*	-	*1.537.500.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 01/1/2013 ngày 09/01/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2019*	*Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho [(i)]*	*5.500.000.000*	*8.000.000.000*

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí					-	3.164.400.000
- *Hợp đồng tín dụng số 11.03.VD01/HĐTD ngày 25/03/2011 và Văn bản số 01/2013/VBSDBS ngày 25/01/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2016*	*Tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay trị giá 25.695.000.000 VND*	-	*3.164.400.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh					10.518.740.080	15.627.740.080
- *Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 19/07/2010*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2020*	*Thế chấp bằng tài sản hình thành sau đầu tư dự án* (i)	*1.901.795.000*	*2.621.795.000*
- *Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HĐ ngày 01/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 06/2012/HĐ ngày 04/07/2012*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2020*	*Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có* (i)	*8.616.945.080*	*11.276.945.080*
- *Hợp đồng tín dụng trung hạn số 07/2012/HĐ ngày 14/12/2012*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2017*	*Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có* (i)	-	*1.729.000.000*
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	49.440.097.349	43.166.631.511
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(7.787.000.000)	(14.497.900.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**57.671.837.429**	**57.643.371.591**

(i) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch HĐQT	885.004.000	18.839.673	802.600.000	17.088.319
- Ông Vũ Đức Tỵ	Cổ đông lớn	3.024.277.000	46.476.125	2.833.570.000	64.519.287
		3.909.281.000	**65.315.798**	**3.636.170.000**	**81.607.606**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**40.000.000.000**	**320.000.000**	**1.000.000.000**	**14.263.899.746**	**286.504.300**	**(89.079.120.726)**	**(33.208.716.680)**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	13.150.391.228	13.150.391.228
Số dư cuối năm trước	**40.000.000.000**	**320.000.000**	**1.000.000.000**	**14.263.899.746**	**286.504.300**	**(75.928.729.498)**	**(20.058.325.452)**
Số dư đầu năm nay	**40.000.000.000**	**320.000.000**	**1.000.000.000**	**14.263.899.746**	**286.504.300**	**(75.928.729.498)**	**(20.058.325.452)**
Tăng vốn trong năm [(i)]	60.000.000.000	-	-	-	-	-	60.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	22.354.121.002	22.354.121.002
Bù lỗ lũy kế bằng các quỹ [(ii)]	-	(320.000.000)	(1.000.000.000)	(14.263.899.746)	(286.504.300)	15.870.404.046	-
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(124.250.700)	-	-	-	-	(124.250.700)
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**(124.250.700)**	**-**	**-**	**-**	**(37.704.204.450)**	**62.171.544.850**

[(i)] Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/2017/NQ-ĐHĐCĐ.DTC ngày 16/03/2017 thông qua việc phát hành thêm 6.000.000 cổ phần theo phương thức chào bán riêng lẻ với mức giá 10.000 VND/cổ phần. Đối tượng chào bán là các cá nhân, tổ chức có năng lực tài chính, có khả năng hỗ trợ công ty trong hoạt động kinh doanh. Trong đó, chào bán cho Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là 4.000.000 cổ phần. Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành được đã được Công ty sử dụng như sau:

- Thanh toán cho các nhà thầu Dự án đầu tư Dây chuyền 3 tại Nhà máy Đông Triều 1: 30 tỷ đồng;
- Bổ sung vốn để trả nợ vay vốn lưu động các ngân hàng và mua vật tư phục vụ sản xuất: 30 tỷ đồng.

[(ii)] Bù đắp lỗ lũy kế bằng Thặng dư vốn cổ phần và các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/2017/NQ-ĐHĐCĐ.DTC ngày 16/03/2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Viglacera Hạ Long	40.000.000.000	40,00%	-	0,00%
Đào Bá Dong	8.993.020.000	8,99%	8.993.020.000	22,48%
Nguyễn Xuân Sơn	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	22,43%
Phạm Thị Thu	8.970.000.000	8,97%	8.970.000.000	22,43%
Vũ Đức Tỵ	5.150.400.000	5,15%	2.040.400.000	5,10%
Các cổ đông khác	27.916.580.000	27,92%	11.026.580.000	27,57%
Cộng	**100.000.000.000**	**100%**	**40.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	40.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*60.000.000.000*	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*100.000.000.000*	*40.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	4.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*4.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	4.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*4.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	280.236.452.945	228.860.519.076
Doanh thu khác	16.363.632	-
	280.252.816.577	**228.860.519.076**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**279.857.954.945**	**228.770.266.576**

(xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	212.292.628.289	184.339.673.695
	212.292.628.289	**184.339.673.695**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.990.771	38.365.037
Cổ tức, lợi nhuận được chia	121.000.000	55.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	35.076.000
	164.990.771	**128.441.037**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	933.678.703	442.784.802
Chi phí khác bằng tiền	-	6.000.000
	933.678.703	**448.784.802**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.243.169	378.781.542
Chi phí nhân công	5.439.205.132	5.005.746.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.068.120	61.068.120
Thuế, phí và lệ phí	1.144.648.533	1.516.004.320
Chi phí dự phòng	968.151.669	3.286.073.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.174.168	96.000.000
Chi phí khác bằng tiền	3.115.888.744	3.667.113.247
	11.184.379.535	**14.010.787.221**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Xử lý nợ phải trả	2.035.856.345	-
Tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động	58.538.587	79.899.250
	2.094.394.932	**79.899.250**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thuế truy thu và phạt theo kết quả Thanh tra thuế	368.454.724	951.703.963
Thuế VAT đầu vào hết hạn khấu trừ	-	1.854.246.800
Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	-	1.126.937.243
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản không được quyết toán	23.143.355.301	-
	23.511.810.025	**3.932.888.006**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.354.121.002	13.150.391.228
Các khoản điều chỉnh tăng	23.511.810.025	3.932.888.006
- *Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác*	*368.454.724*	*3.932.888.006*
- *Xử lý chi phí chạy thử, san lấp hồ*	*23.143.355.301*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	121.000.000	55.000.000
- *Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN*	*121.000.000*	*55.000.000*
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.744.931.027	17.028.279.234
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(45.744.931.027)*	*(17.028.279.234)*
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	3.682.112.594
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(3.682.112.594)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.354.121.002	13.150.391.228
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.354.121.002	13.150.391.228
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.912.088	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.781**	**3.288**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.641.801.021	73.814.300.834
Chi phí nhân công	73.100.779.108	61.279.189.227
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.122.755.568	11.194.981.241
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.268.949.476	6.019.384.527
Thuế, phí và lệ phí	1.144.648.533	1.516.004.320
Chi phí dự phòng	968.151.669	3.286.073.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.515.597.784	12.827.927.605
Chi phí khác bằng tiền	29.718.333.741	27.480.831.118
	229.481.016.900	**197.418.692.532**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.112.271.078	-	3.764.533.753	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.703.369.977	(8.590.055.986)	11.296.217.362	(7.621.904.317)
Đầu tư dài hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
	23.925.641.055	**(8.590.055.986)**	**15.170.751.115**	**(7.621.904.317)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	129.472.294.804	138.246.508.389
Phải trả người bán, phải trả khác	45.018.959.192	68.535.637.363
Chi phí phải trả	5.729.960.593	10.032.204.851
	180.221.214.589	**216.814.350.603**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	110.000.000	-	110.000.000
Cộng	**-**	**110.000.000**	**-**	**110.000.000**
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn	-	110.000.000	-	110.000.000
Cộng	**-**	**110.000.000**	**-**	**110.000.000**

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.112.271.078	-	-	13.112.271.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.113.313.991	-	-	2.113.313.991
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-		2.000.000.000
Cộng	**17.225.585.069**	**-**	**-**	**17.225.585.069**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.764.533.753	-	-	3.764.533.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.674.313.045	-	-	3.674.313.045
Cộng	**7.438.846.798**	**-**	**-**	**7.438.846.798**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	71.800.457.375	57.671.837.429	-	129.472.294.804
Phải trả người bán, phải trả khác	45.018.959.192	-	-	45.018.959.192
Chi phí phải trả	5.729.960.593	-	-	5.729.960.593
	122.549.377.160	**57.671.837.429**	**-**	**180.221.214.589**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	80.603.136.798	57.643.371.591	-	138.246.508.389
Phải trả người bán, phải trả khác	68.535.637.363	-	-	68.535.637.363
Chi phí phải trả	10.032.204.851	-	-	10.032.204.851
	159.170.979.012	**57.643.371.591**	**-**	**216.814.350.603**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		**279.857.954.945**	**228.770.266.576**
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	279.857.954.945	226.930.531.476
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	1.839.735.100
Mua hàng hóa dịch vụ		**1.099.174.176**	**431.968.185**
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng Công ty	49.050.000	69.876.000
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	1.050.124.176	85.546.640
- Công ty CP Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	-	276.545.545

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**2.965.027.055**	**21.008.777.492**
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	965.027.055	19.008.777.492
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	2.636.566.548	3.236.404.248
Phải trả phải nộp khác		**11.134.253.614**	**31.080.298.614**
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Tổng Công ty	11.134.253.614	11.080.298.614
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	-	20.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	492.288.600	494.296.100
Thu nhập của HĐQT và các Phó Giám đốc	901.437.400	876.987.100

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lưu Quỳnh Thơ	**Dương Đức Vĩ**	**Trần Thành**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2018